

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**

Số: 116/TNOM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

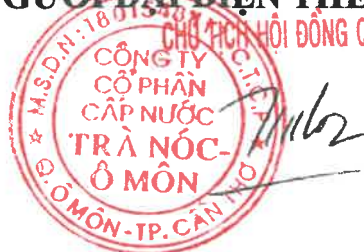
To: Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn
- Mã chứng khoán: TOW
- Địa chỉ: Lô 12A Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 02926.532.533 Fax: (0292) 3744 126
- E-mail: trannhut892@gmail.com
2. Nội dung thông tin công bố: Nghị quyết Hội đồng quản trị quý 3/2025.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/10/2025 theo đường dẫn: <https://tranoc-omonwaco.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên.

*** Tài liệu đính kèm:**
Nghị quyết Hội đồng quản trị.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Nguyễn Hữu Lộc

Số: 05/NQ-HĐQT

Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ QUÝ III NĂM 2025**

Căn cứ Luật sửa đổi Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn;

Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị Quý III năm 2025 ngày 31 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị thống nhất 100% thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý III năm 2025 và kế hoạch quý IV năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2025		So với kế hoạch	Kế hoạch quý IV/2025
		Kế hoạch	Thực hiện		
01	Tổng sản lượng (m ³)	2.600.000	2.593.349	99,74%	2.520.000
	+ Cấp cho Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt		31.391		
02	Tổng doanh thu (triệu đồng) Trong đó:	26.200	26.814,67		
	- Sản xuất kinh doanh	26.200	26.814,67	102,35%	25.650
	- Hỗ trợ di dời		0		
03	Tổng lợi nhuận trước thuế, (triệu đồng) Trong đó:	11.600	11.613,91		
	- Sản xuất kinh doanh	11.600	11.613,91	100,12%	10.190,43
	- Hỗ trợ di dời		0		
04	Tổng lợi nhuận sau	9.250	9.229,28		

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2025		So với kế hoạch	Kế hoạch quý IV/2025
		Kế hoạch	Thực hiện		
	thuế (triệu đồng) Trong đó:				
	- Sản xuất kinh doanh	9.250	9.229,28	99,78%	8.156,16
	- Hỗ trợ di dời		0		
05	Số hộ đầu nổi (hộ)	220	433	196,82%	200
06	Tỷ lệ thất thoát (%)	11	10,53	-0,47%	11

Điều 2. Hội đồng quản trị thống nhất 100% thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2025 và Dự thảo Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Ước năm 2025		Dự thảo Kế hoạch năm 2026	
			Thực hiện	So với kế hoạch	Năm 2026	So với 2025
01	Tổng Sản lượng (m ³)	7.711.697	10.231.697	97,91%	10.250.000	100,18%
	+ Cấp cho Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	80.738				
02	Tổng Doanh thu (triệu đồng)	80.347,98				
	- Sản xuất kinh doanh	79.598,62	105.248,62	99,29%	105.500	100,24%
	- Hỗ trợ di dời	749,36				
03	Tổng Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	36.225,33				
	- Sản xuất kinh doanh	36.009,57	46.200	100%	46.200	100%
	- Hỗ trợ di dời	215,76				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Ước năm 2025		Dự thảo Kế hoạch năm 2026	
			Thực hiện	So với kế hoạch	Năm 2026	So với 2025
04	Tổng Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	28.876,45				
	- Sản xuất kinh doanh	28.703,84	36.860	100%	36.860	100%
	- Hỗ trợ di dời	172,61				
05	Số hộ đầu nổi (hộ)	1.009	1.209	134,33%	740	61,21%
06	Tỷ lệ Thất thoát (%)	10	11	0,00%	11	0,00%

Điều 3. Hội đồng quản trị thống nhất 100% thông qua Báo cáo tóm tắt tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2025 của Công ty (theo tài liệu đính kèm).

Điều 4. Hội đồng quản trị thống nhất 100% thông qua Báo cáo kết quả đầu tư Xây dựng cơ bản 9 tháng đầu năm 2025 của Công ty (theo tài liệu đính kèm).

Điều 5. Hội đồng quản trị thống nhất 100% thông qua Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 6. Hội đồng quản trị thống nhất 100% thông qua Quy chế Lương, thù lao, thưởng đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và người lao động Công ty.

Nguồn vốn đầu tư Hội đồng quản trị giao cho Giám đốc Công ty cân đối, liên hệ vay ngân hàng và sử dụng các nguồn vốn của Công ty đạt hiệu quả nhất.

Điều 7. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành Công ty, các đơn vị trực thuộc Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Công đoàn Cty;
- Lưu VT&TK.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Lộc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ III NĂM 2025
(CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN TỪ NGÀY 01/7 ĐẾN NGÀY 30/9/2025)

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	23.317.192.751	27.655.365.423
	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.382.365.508	7.748.522.135
	2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	3. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.045.699.968	5.187.875.655
	4. Hàng tồn kho	3.975.880.280	4.384.873.006
	5. Tài sản ngắn hạn khác	913.246.995	334.094.627
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	186.181.755.168	178.840.584.251
	1. Các khoản phải thu dài hạn	0	0
	2. Tài sản cố định	161.721.078.906	157.603.829.223
	- Nguyên giá	280.739.290.963	265.975.789.989
	- Giá trị hao mòn lũy kế	-119.018.212.057	-108.371.960.766
	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.192.830.498	14.087.848.373
	4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0
	5. Tài sản dài hạn khác	7.267.845.764	7.148.906.655
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	209.498.947.919	206.495.949.674
IV	NỢ PHẢI TRẢ	20.655.357.337	19.813.554.671
	1. Nợ ngắn hạn	14.579.183.517	12.849.128.851

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

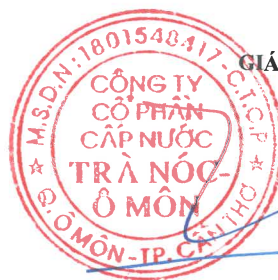
Đơn vị tính : đồng

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ III NĂM 2025	QUÝ III NĂM 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.627.928.515	25.762.433.220
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.627.928.515	25.762.433.220
4	Giá vốn bán hàng	12.301.249.346	10.148.142.722
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.326.679.169	15.614.290.498
6	Doanh thu hoạt động tài chính	161.794.783	78.885.968
7	Chi phí tài chính	166.254.223	229.572.318
8	Chi phí bán hàng	8.098.925	759.963.657
9	Chi phí quản lý kinh doanh	2.477.203.586	2.394.434.543
10	Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	11.836.917.218	12.309.205.948
11	Thu nhập khác	24.945.017	123.123.519
12	Chi phí khác	247.955.694	127.330.563
13	Lợi nhuận khác	-223.010.677	-4.207.044
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	11.613.906.541	12.304.998.904
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.384.624.427	2.475.760.886
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	9.229.282.114	9.829.238.018
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	1.157	1.232



	2. Nợ dài hạn	6.076.173.820	6.964.425.820
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	188.843.590.582	186.682.395.003
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.781.500.000	79.781.500.000
	Thặng dư vốn cổ phần	-82.478.663	-82.478.663
	Vốn khác của chủ sở hữu	69.802.325.126	64.812.404.738
	Cổ phiếu quỹ	-990.000	-990.000
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	Quỹ đầu tư phát triển	10.466.782.912	4.403.873.719
	Quỹ dự phòng tài chính		
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.876.451.207	37.492.085.209
	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	276.000.000
	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	209.498.947.919	206.495.949.674

3. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN			
STT	CHỈ TIÊU	QUÝ III NĂM 2025	QUÝ III NĂM 2024
1	Cơ cấu tài sản		
	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	11,13	13,39
	Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	88,87	86,61
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	9,86	9,60
	Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	90,14	90,40
3	Tỷ suất sinh lời (TSSL)		
	TLN trước thuế / Tổng tài sản	5,54	5,96
	TLN sau thuế / Doanh thu thuần	34,66	38,15
	TLN sau thuế / Vốn chủ sở hữu	11,57	12,32
4	Số lao động bình quân	87	86
5	Lương bình quân người /tháng (trđ)	11,57	10,67



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Trung

Cần Thơ, ngày 30 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Phượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN TỪ NGÀY 01/01 ĐẾN NGÀY 30/9/2025)

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	23.317.192.751	27.655.365.423
	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.382.365.508	7.748.522.135
	2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	3. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.045.699.968	5.187.875.655
	4. Hàng tồn kho	3.975.880.280	4.384.873.006
	5. Tài sản ngắn hạn khác	913.246.995	334.094.627
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	186.181.755.168	178.840.584.251
	1. Các khoản phải thu dài hạn	0	0
	2. Tài sản cố định	161.721.078.906	157.603.829.223
	- Nguyên giá	280.739.290.963	265.975.789.989
	- Giá trị hao mòn lũy kế	-119.018.212.057	-108.371.960.766
	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.192.830.498	14.087.848.373
	4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0
	5. Tài sản dài hạn khác	7.267.845.764	7.148.906.655
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	209.498.947.919	206.495.949.674
IV	NỢ PHẢI TRẢ	20.655.357.337	19.813.554.671
	1. Nợ ngắn hạn	14.579.183.517	12.849.128.851

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

STT	CHỈ TIÊU	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.036.628.678	76.773.252.709
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.036.628.678	76.773.252.709
4	Giá vốn bán hàng	34.510.038.799	30.897.165.158
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.526.589.879	45.876.087.551
6	Doanh thu hoạt động tài chính	508.142.210	187.797.138
7	Chi phí tài chính	545.253.900	813.124.449
8	Chi phí bán hàng	1.238.039.711	3.298.435.299
9	Chi phí quản lý kinh doanh	6.954.264.592	6.603.548.104
10	Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	36.297.173.886	35.348.776.837
11	Thu nhập khác	803.209.851	1.126.589.704
12	Chi phí khác	875.056.917	668.290.847
13	Lợi nhuận khác	-71.847.066	458.298.857
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	36.225.326.820	35.807.075.694
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.348.875.613	7.222.676.244
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	28.876.451.207	28.584.399.450
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	3.619	3.583



	2. Nợ dài hạn	6.076.173.820	6.964.425.820
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	188.843.590.582	186.682.395.003
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.781.500.000	79.781.500.000
	Thặng dư vốn cổ phần	-82.478.663	-82.478.663
	Vốn khác của chủ sở hữu	69.802.325.126	64.812.404.738
	Cổ phiếu quỹ	-990.000	-990.000
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	Quỹ đầu tư phát triển	10.466.782.912	4.403.873.719
	Quỹ dự phòng tài chính		
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.876.451.207	37.492.085.209
	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	276.000.000
	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	209.498.947.919	206.495.949.674

3. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN		9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2024
STT	CHỈ TIÊU		
1	Cơ cấu tài sản		
	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	11,13	13,39
	Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	88,87	86,61
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	9,86	9,60
	Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	90,14	90,40
3	Tỷ suất sinh lời (TSSL)		
	TLN trước thuế / Tổng tài sản	17,29	17,34
	TLN sau thuế / Doanh thu thuần	36,54	37,25
	TLN sau thuế / Vốn chủ sở hữu	36,19	35,83
4	Số lao động bình quân	87	86
5	Lương bình quân người /tháng (trđ)	11,34	10,62



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Trung

Cần Thơ, ngày 30 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Phụng

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC TRÀ NÚC - Ô MÔN

SỐ 11/BC-TNOM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 06 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO
KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

STT	Công trình	Đường kính (mm)	Chiều dài (m)	Khái toán/Dự toán	Kế hoạch vốn phân bổ theo nghị quyết ĐHDCĐ	Quyết toán	Tiến độ thanh toán			Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Nguồn Vốn	Ghi chú
							Đã thanh toán		Chưa thanh toán				
							Vốn vay	Công ty					
I. Đã quyết toán													
1	MLCN 10/2022: Mở rộng tuyến ống D300, 200 qua cầu Cờ Đỏ	114	7.835	3.093.284.812	3.093.284.812	1.092.771.705		1.092.771.705		10/7/2023	19/5/2024	Khấu hao cơ bản	Chuyển tiếp từ năm 2024, đã hình thành tài sản
		63	211										
2	MLCN 02/2023: Cải tạo mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Cờ Đỏ; Tuyến ống D114, D60 PVC từ UBND TT Cờ Đỏ đến cầu Lòng Ống nhỏ đến ấp Thới Hòa B, TT Cờ Đỏ , Từ Trạm Cấp nước Cờ Đỏ đến Kênh số 1, huyện Cờ Đỏ, TP Cần Thơ	114	3.000	2.225.988.169	2.225.988.169	1.359.354.542		1.359.354.542		10/11/2023	05/8/2024	Khấu hao cơ bản	Chuyển tiếp từ năm 2024, đã hình thành tài sản
		60	1.900										
3	MLCN 03/2023: Cải tạo mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn; Tuyến ống 168 PVC đường Thái Thị Hạnh, quận Ô Môn, TP Cần Thơ	168	4.000	3.207.475.458	3.207.475.458	2.633.641.968		2.633.641.968		07/6/2023	30/12/2024	Quỹ đầu tư phát triển	Chuyển tiếp từ năm 2024, đã hình thành tài sản
		114	3.640										
4	MLCN 02/2024: Mở rộng MLCN quận Ô Môn: tuyến ống D114 QL91 bên trái, từ ngã ba QL91 và tuyến tránh sạt lở đến UBND phường Long Hưng; từ Thái Thị Hạnh đến D114 HH.	114	4.850	1.164.000.000	1.164.000.000	1.171.548.330		1.171.548.330		13/6/2024	02/7/2024	Quỹ đầu tư phát triển	Chuyển tiếp từ năm 2024, đã hình thành tài sản
5	MLCN 03/2024: Mở rộng mạng lưới quận Ô Môn: Tuyến D63: nhánh rạch Phê - rạch Mương Khai, hèm cấp nhà thuốc thú y Huỳnh Hậu, hèm kho TP; Tuyến D114 cấp sông Cần Thơ từ Tỉnh lộ 922 mới đến cầu mới Ba Se bên phải, cấp rạch Trà Luột.	114	3.408	957.070.000	957.070.000	815.225.068		815.225.068		01/7/2024	31/10/2024	Khấu hao cơ bản	Chuyển tiếp từ năm 2024, đã hình thành tài sản
		63	1.150										



STT	Công trình	Đường kính (mm)	Chiều dài (m)	Khái toán/Dự toán	Kế hoạch vốn phân bổ theo nghị quyết ĐHĐCĐ	Quyết toán	Tiến độ thanh toán			Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Nguồn Vốn	Ghi chú
							Đã thanh toán		Chưa thanh toán				
							Vốn vay	Công ty					
6	MLCN 04/2024: Mở rộng mạng lưới quận Ô Môn: tuyến D168 đường Trần Kiệt Tường, bên trái, từ QL 91 đến cầu Ba Rích)	220 168 114	80 2.177 50	1.830.625.792	1.830.625.792	1.184.730.091		1.184.730.091		04/6/2024	21/6/2024	Quỹ đầu tư phát triển	Chuyển tiếp từ năm 2024, đã hình thành tài sản
7	MLCN 07/2024: MRML P.Trà Nóc, P.Thới An Đông, QBT: tuyến ống D114 pvc rạch Ông Tường giáp Long Hoà; ống D63 HDPE hèm qua cầu Bà Kè, QL91B, KV Thới Thạnh; hèm đổi diện đường Ng.Việt Xuân, hèm cạnh quán cơm Thuận Phát, QL91B, KV Thới An, p.Thới An Đông, hèm 7A, 8A đường NCT, KV1, Phường Trà Nóc.	114 63	810 2.360	479.960.000	479.960.000	459.390.485		185.843.414		04/9/2024	24/02/2025	Khấu hao cơ bản	Chuyển tiếp từ năm 2024, đã hình thành tài sản
8	MLCN 01/2024: Tuyến ống cấp nước an toàn HTL - HCD, D168 TL922 từ UBND xã Xuân Thắng (D114 HH), H.Thới Lai đến Công an HCD (D168 HH).	168	10.745	5.519.684.834	5.519.684.834	4.752.445.428		4.752.445.428		05/12/2024	30/5/2025	Khấu hao cơ bản	Chuyển tiếp từ năm 2024, đã hình thành tài sản
9	MLCN 09/2022: Phân vùng tách mạng, gắn đồng hồ tổng cho khu vực Trà Nóc. Lắp đặt thiết bị giám sát lưu lượng, áp lực trên mạng lưới			1.730.832.000	1.730.832.000	1.239.834.866		1.239.834.866		20/6/2022	14/5/2025	Khấu hao cơ bản	Chuyển tiếp từ năm 2024, đã hình thành tài sản
10	Dự án Nghiên cứu ứng dụng công nghệ điện tử cảm biến quản lý hệ thống mạng lưới các tuyến ống cấp nước và giám sát chất lượng nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.			2.787.855.007	2.787.855.007	2.082.130.616		2.082.130.616		01/3/2024	25/5/2025	Khấu hao cơ bản	Chuyển tiếp từ năm 2024, đã hình thành tài sản
11	Tuyến ống phân phối nhỏ quận Ô Môn			513.027.345	513.027.345	198.036.317		198.036.317		19/11/2024	10/6/2025	Khấu hao cơ bản	Chuyển tiếp từ năm 2024, đã hình thành tài sản
12	Máy ép bùn nước cấp tại NMN Ô Môn			980.000.000	980.000.000	516.477.600		516.477.600				Khấu hao cơ bản	
				24.489.803.417	24.489.803.417	17.505.587.015		17.232.039.945					

STT	Công trình	Đường kính (mm)	Chiều dài (m)	Khái toán/Dự toán	Kế hoạch vốn phân bổ theo nghị quyết ĐHĐCĐ	Quyết toán	Tiến độ thanh toán			Đã thi công	Tỷ lệ hoàn thành	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Nguồn Vốn	Ghi chú		
							Đã thanh toán		Chưa thanh toán								
							Vốn vay	Công ty									
II. Thực hiện năm 2025 và các năm tiếp theo																	
1	Nâng công suất NMN Trà Nóc thêm 10.000 m3/ngày			28.782.795.603	27.816.624.603			5.665.098.647									
	Trạm bơm nước thô			4.561.400.000	4.561.400.000			2.250.613.476						Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay			
	Cụm xử lý nước			21.191.025.000	21.191.025.000			2.340.974.484									
	Trạm bơm cấp 2			78.942.000	78.942.000												
	Ống thu nước sau lọc, cấp nước rửa lọc			1.985.257.603	1.985.257.603			801.441.160									
	Cải tạo bể lắng bùn, đường nội bộ, cây xanh			966.171.000				272.669.527									
2	MLCN 02/2022: Mở rộng tuyến ống qua cầu Kênh Ngang, TL922, huyện Cờ Đỏ, TP Cần Thơ	200	547	1.303.147.000	250.000.000			64.635.281		20	4	02/6/2023		Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Đang thi công theo tiến độ địa phương,		
		168	287														
		114	227							24	11						
3	MLCN 03/2022: Mở rộng tuyến ống phục vụ nâng cấp TL 917 quận Ô Môn, TP Cần Thơ	400	30	1.123.875.000	250.000.000									Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay			
		225	262														
		114	318														
		63	268														
4	MLCN 11/2022: Cải tạo mở rộng tuyến ống D200, 168, 114, 63 TL 923 (QL 91 đến cầu Ba Se)	400	12	6.619.323.000	500.000.000									Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay			
		300	18														
		200	887														
		168	2.021														
		114	856														
		110	743														
		60	243														
		63	442														

STT	Công trình	Đường kính (mm)	Chiều dài (m)	Khái toán/Dự toán	Kế hoạch vốn phân bổ theo nghị quyết ĐHĐCĐ	Quyết toán	Tiến độ thanh toán			Đã thi công	Tỷ lệ hoàn thành	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Nguồn Vốn	Ghi chú
							Đã thanh toán		Chưa thanh toán						
							Vốn vay	Công ty							
5	MLCN 05/2024: Cải tạo mở rộng MLCN H.Thới Lai; tuyến D200, D60 chợ Thới Lai; tuyến D168 đường Hồ Thị Thưởng, từ D168 HH đến Tỉnh lộ 922 mới, bên trái; tuyến D63 kênh 4 thước từ D114 HH đường huyện 16 đến D 63 HH kênh 4 thước;	168	468	1.060.100.000	1.060.100.000			656.529.721		492	105	12/8/2024		Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Thi công xong, chuẩn bị quyết toán
		114	1.100							1.056	96				
		63	3.500							3.350	96				
		60	427							392	92				
6	MLCN 06/2024: Cải tạo MRMLCN H.CĐ, Tuyến ống D114: cặp kênh Thốt Nốt từ cầu chùa Phước Linh đến cầu Năm Châu nhỏ; kênh số 1 Ụ Tàu, bên phải từ cầu số 1 Ụ Tàu đến cầu Đường Tắc nhỏ; cặp Kênh Đứng bên phải từ cầu Kênh Đứng đến cầu tịnh xá Ngọc Thủy; cặp lộ Thới Xuân hai bên từ TL919 đến cầu Lò Thiêu; cặp kênh Lòng Ống từ cầu Lòng Ống đến cầu kênh Số 3; hẻm Lò Bún ấp Thới Hoà (hai bên); từ cầu Đường Tắc đến cầu Đường Tắc nhỏ bên phải.	114	7.014	2.649.345.000	1.000.000.000			1.387.126.309		3.990	57	30/6/2025		Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Đang thi công đạt 57%
7	MLCN 08/2024: Mở rộng và Cải tạo MLCN KCN Trà Nóc, tuyến ống D220 pvc ĐS1 (hai bên), tuyến ống D220 pvc đường số 4 (bên trái), tuyến D168 pvc Đường số 5 (hai bên), tuyến ống D168 pvc Đường số 2 (hai bên), tuyến ống D168 pvc ĐS3 (hai bên) KCN Trà Nóc 1.	220	2.046	5.064.439.000	500.000.000			177.614.416						Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	
		168	3.688												
		60	220												
8	MLCN 09/2024: Cải tạo mạng lưới cấp nước quận Ô Môn - quận Bình Thủy phục vụ thi công đường Vành Đai Phía Tây	315	170	1.232.228.000	250.000.000									Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	
		220	10												
		114	833												
		63	540												

STT	Công trình	Đường kính (mm)	Chiều dài (m)	Khái toán/Dự toán	Kế hoạch vốn phân bổ theo nghị quyết ĐHĐCĐ	Quyết toán	Tiến độ thanh toán			Đã thi công	Tỷ lệ hoàn thành	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Nguồn Vốn	Ghi chú		
							Đã thanh toán		Chưa thanh toán								
							Vốn vay	Công ty									
9	MLCN 10/2024: Mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn: tuyến ống D 168, D 114 phường Thới Long	168	2.058	2.173.915.000	2.173.915.000			1.103.223.621		2.114	103	02/6/2025	16/7/2025	Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Đang quyết toán		
		114	1.145							1.260	110						
10	MLCN 01/2025: Mở rộng và Cải tạo MLCN KCN Trà Nóc, tuyến ống D315 HDPE (cấp Công ty Hoá Chất) KCN Trà Nóc 1, tuyến ống D220 pvc đường số 9 (bên phải); tuyến ống D168 pvc đường số 8 (hai bên), tuyến ống D168 pvc, đường số 10 (bên trái), KCN Trà Nóc 2	315	250	2.475.625.000													
		220	735														
		168	2.125														
11	MLCN 02/2025: Cải tạo mạng lưới cấp nước quận Ô Môn phục vụ nâng khoảng thông thuyền cầu Ô Môn	315	1.077	4.148.186.006	1.500.000.000			1.577.797.894		342	32	26/5/2025		Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Thi công theo tiến độ địa phương, đạt 38,85%		
		168	349							236	68						
		114	180														
		63	175							120	69						
12	MLCN 03/2025: Tuyến ống cấp nước an toàn Ô Môn - Thốt Nốt, D168 QL 91 từ cầu Bánh Tét (D168 HH) đến cầu Cái Ngãi (D168 HH).	168	7.135	4.851.459.000	1.000.000.000			2.491.932.508		7.540	106	28/7/2025	06/10/2025	Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Thi công xong, chuẩn bị quyết toán		
13	MLCN 04/2025: Cải tạo tuyến ống D 600 đường trục chính khu công nghiệp (từ Công ty đến đường số 4).	600	1.000	4.950.000.000													
14	MLCN 05/2025: Cải tạo mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai: Tuyến ống D220 Tỉnh lộ 922 (đối diện chợ cũ Thới Lai từ cầu Xẻo Xảo đến Hồng Đức, cầu Thới Lai mới); Tuyến ống D168 Tỉnh lộ 922 mới (từ đường huyện 16 đến cầu Xẻo Xảo bên trái).	220	1.360	3.629.089.000	500.000.000												
		168	2.191														

STT	Công trình	Đường kính (mm)	Chiều dài (m)	Khái toán/Dự toán	Kế hoạch vốn phân bổ theo nghị quyết ĐHĐCĐ	Quyết toán	Tiến độ thanh toán			Đã thi công	Tỷ lệ hoàn thành	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Nguồn Vốn	Ghi chú
							Đã thanh toán		Chưa thanh toán						
							Vốn vay	Công ty							
15	MLCN 06/2025: Cải tạo MRMLCN Cờ Đỏ. Tuyến ống D114: cặp kênh Thốt Nốt từ cầu chùa Phước Linh đến cầu Năm Châu nhỏ; cặp Kênh Đứng bên phải từ cầu Kênh Đứng đến cầu tỉnh xá Ngọc Thủy; TL 919 từ ống hiện hữu đến ngã ba Nông Trường; từ cầu Đường Tắc đến cầu Đường Tắc nhỏ bên phải. Tuyến D63, kênh Năm Châu, hèm Lò Bún ấp Thới Hoà (hai bên); đường vào kho Cờ Đỏ, Trường Mầm Non.	114	4.779	2.691.475.421	500.000.000			112.284.465							
16	MLCN 07/2025: Cải tạo MRMLCN Thới Lai. Tuyến D63: cặp rạch Cồn Chen từ Trại Giã đến kênh Đông Pháp; Xóm Mỹ; Bà Đầm - Thị Đới; Trà Keo	63	6.000	1.583.691.000	1.583.691.000			124.362.811		850	14	07/7/2025		Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Đang thi công theo tiến độ địa phương đạt 14%
17	MLCN 08/2025: Cải tạo MRMLCN Thới Lai. Tuyến ống D200, D60 TL 922 từ NMN Thới Lai đến cầu Vàm Nhon, bên trái	220	3.075	3.569.676.000	1.500.000.000			3.510.991							Ứng vật tư làm trước
		60	2.909							35	1				
18	MLCN 09/2025: Cải tạo MRMLCN khu vực Trà Nóc. Tuyến ống D114: chợ Sang Trắng; hèm 79 Lê Hồng Phong. Tuyến D63: hèm Liên tổ 6-7-8 Lê Hồng Phong; từ cầu Sang Trắng 1 đến cầu Trà Nóc (bên phải); từ Nhiệt điện Ô Môn đến đường Đặng Thanh Sĩ (bên trái); hèm đối diện đường Nguyễn Viết Xuân QL 91B; hèm rạch Mương Dong, Trần Thị Mười; rạch Lý Bình QL 91B. Tuyến D110 rạch Ông Xi phường Trường Lạc. Tuyến D168 TL 922 mới, 2 bên, từ QL 91B đến TL 923	168	2.172	4.719.000.000	1.000.000.000			267.759.089				03/6/2025		Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Đang thi công theo tiến độ địa phương đạt 23%
		114	2.918												
		110	706							642	91				
		63	6.416							2200	34				

STT	Công trình	Đường kính (mm)	Chiều dài (m)	Khái toán/Dự toán	Kế hoạch vốn phân bổ theo nghị quyết ĐHĐCĐ	Quyết toán	Tiến độ thanh toán			Đã thi công	Tỷ lệ hoàn thành	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Nguồn Vốn	Ghi chú
							Đã thanh toán		Chưa thanh toán						
							Vốn vay	Công ty							
19	MLCN 10/2025: Mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn: tuyến ống D 168, D 114 Trần Kiệt Tường và các hẻm từ cầu Ba Rích đến cầu Ca My	114 63	1.432 2.127 100	1.416.795.000	1.416.795.000										
20	MLCN 11/2025: Cải tạo mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn: tuyến ống D168, D63 nối D168 HH chợ Thới Long và D114 hẻm cầu Bánh Tét	168 114 63	2.295 1.424 1.271	2.075.170.000	2.075.170.000			788.557.107		2220 708 500	97 50 39	04/7/2025	30/9/2025	Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Thi công xong, đang quyết toán
21	MLCN 12/2025: Cải tạo mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn. Tuyến ống D114 cấp sông Tắt Ống Thục, 2 bên, từ Q191 đến Trần Hưng Đạo; hẻm 5,7 đường Trưng Nữ Vương; Q1 91 từ cầu TOT đến nghĩa trang Ô Môn	114 60	2.500 1.350	2.188.301.000	1.250.000.000										
22	MLCN 13/2025: Cải tạo mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn tuyến ống Q1 91 từ Trường Quân Sự đến Nghĩa Trang Ô Môn	168	2.870	1.578.500.000	1.578.500.000										
23	MLCN 14/2025: Tuyến ống cấp nước an toàn Cờ Đỏ - Thốt Nốt, TL 921 (giai đoạn 1: từ cầu Huyện Tiệt đến cầu Ngã Tư)	168	8.500	6.715.000.000	500.000.000										
24	MLCN 15/2025: Tuyến ống cấp nước an toànTuyến Cầu Rạch Sung đến cầu Xẻo Sặc; Tuyến từ cầu Bù Lu đến cầu Bến Bạ phường Thới Long, quận Ô Môn	168	4.300	2.365.000.000	500.000.000										
25	MLCN 16/2025: Tuyến ống cấp nước tăng áp từ Chi nhánh cấp nước Ô Môn đến cầu Ô Môn	220	912	1.186.014.000	400.000.000										

STT	Công trình	Đường kính (mm)	Chiều dài (m)	Khái toán/Dự toán	Kế hoạch vốn phân bổ theo nghị quyết ĐHĐCĐ	Quyết toán	Tiến độ thanh toán			Đã thi công	Tỷ lệ hoàn thành	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Nguồn Vốn	Ghi chú
							Đã thanh toán		Chưa thanh toán						
							Vốn vay	Công ty							
26	Hồ sơ lắp NMN Cờ Đỏ			1.449.013.000	1.449.013.000			909.047.980				27/5/2025	07/8/2025	Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Quyết toán xong, đã gửi kiểm toán
27	Các tuyến ống phân phối nhỏ	114	5.000	2.575.000.000	1.575.000.000			856.244.975		2.490	50				
		63	5.000							755	15				
	1. Tuyến Ống D114 PVC Chợ Thới Lai; 2. Tuyến Ống D114 PVC, D63 HDPE Cặp Kênh Xẻo Xảo Bên Phải; 3. Tuyến Ống D63 HDPE Cặp Kênh Chuối Bên Trái; 4. Tuyến Ống D114, D60 PVC Cặp Kênh Rạch Tra Bên Phải; 5. Di Dời Ống D114 PVC, D63 HDPE Đường Huyện 16, Đường Hồ Thị Thưởng, huyện Thới Lai	114	2.694	1.579.718.829				856.244.975		2.404	89	04/12/2024	20/6/2025	Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Đang quyết toán
		63	950							1.190	100				
	Tuyến cấp sông Ô Môn từ cầu Rạch Tra đến cầu Rạch Nhum, phường Ô Môn	114	1.850	696.837.682	696.837.682			267.164.800		1.940	105	29/8/2025	30/9/2025	Quỹ đầu tư phát triển, khấu hao cơ bản và vay	Thi công xong, đang quyết toán
	Tuyến đường Châu Văn Liêm, Trường mầm non Hường Dương, cầu Út Sát - Ngã ba Đĩnh; Rạch Mương Bông. Phường Ô Môn, phường Phước Thới.	114	2.793							550	20				Ứng vật tư làm trước
		63	250												
	Tuyến ống D114 pvc chợ số 8 Kênh Đưng; tuyến D63 HDPE nhà trọ Nguyễn Thanh ĐT921, Cờ Đỏ, TPCT	114	1.650	594.260.560	594.260.560										Ứng vật tư làm trước
		63	50							50	100				
CỘNG (II)			113.301	103.116.062.030	51.068.708.603	0	0	16.185.725.815	0	37.360					

STT	Công trình	Đường kính (mm)	Chiều dài (m)	Khái toán/Dự toán	Kế hoạch vốn phân bổ theo nghị quyết ĐHCĐ	Quyết toán	Tiến độ thanh toán			Đã thi công	Tỷ lệ hoàn thành	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành	Nguồn Vốn	Ghi chú
							Đã thanh toán		Chưa thanh toán						
							Vốn vay	Công ty							

Tổng hợp XD CB năm 2025 - 2026		9 tháng đầu năm 2025				Quý III/2025		
		Kế hoạch 2025	Thực hiện	So sánh KH 2025	Ghi chú	Thực hiện	So sánh KH 2025	So sánh quý II/2025
Ông chuyển tải	53.814	26.907	12.944	48,11%		8.404	31,23%	209,26%
Ông phân phối	59.487	29.744	24.416	82,09%		6.904	23,21%	137,78%
Cộng	113.301	56.651	37.360	65,95%		15.308	27,02%	169,58%



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Trung

